UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ VỀ SỐ LƯỢNG ĐẤU GIÁ VIÊN, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Kèm theo Báo cáo số: 75/BC-UBND ngày 28/5/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang

Thời gian	Số lượng đấu giá viên (người)			Số lượng tổ chức hành nghề đấu giá (tổ chức)			Ghi chú
	Tổng số	Số đấu giá viên hành nghề tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	Số đấu giá viên hành nghề tại doanh nghiệp đấu giá tài sản	Tổng số	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	Doanh nghiệp đấu giá tài sản	
Năm 2017	4	4	0	1	1	0	
Năm 2018	3	3	0	1	1	0	
Năm 2019	3	3	0	1	1	0	
Năm2020	3	3	0	1	1	0	
Năm 2021	2	2	0	1	1	0	

	ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**								**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**							

THỐNG KÊ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Kèm theo Báo cáo số: 75/BC-UBND ngày 28/5/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang

Thời gian	Số cuộc đấu giá đã thực hiện (cuộc)				Giá của tài sản đấu giá (đồng)									Số vụ việc người trúng đấu giá bỏ cọc/ không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trúng đấu giá (vụ)	Tổng số tiền thù lao dịch vụ đấu giá thu được (đồng)	Số tiền nộp ngân sách/thuế (đồng)
	Tổng số	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành			Tổng giá khởi điểm của tài sản đấu giá (đồng)			Tổng giá giá bán của tài sản đấu giá (đồng)			Chênh lệch giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (đồng)					
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Tài sản đấu giá là quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất	Tài sản khác		Tài sản đấu giá là quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất	Tài sản đấu giá khác		Tài sản đấu giá là quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất	Tài sản đấu giá khác		Tài sản đấu giá là quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất	Tài sản đấu giá khác			
Năm 2017	455	398	213	185	128.579.647.298	118.724.100.000	9.855.547.298	145.025.154.937	134.658.207.100	10.366.947.837	16.445.507.639	15.934.107.100	511.400.539	0	384.245.249	38.424.525
Năm 2018	351	229	161	68	69.171.581.070	54.718.300.000	14.453.281.070	74.014.994.370	59.088.300.000	14.926.694.370	4.843.413.300	4.370.000.000	473.413.300	0	658.543.239	65.854.324
Năm 2019	421	330	191	139	156.869.818.696	146.567.000.000	10.302.818.696	180.862.486.669	170.068.671.573	10.793.815.096	23.992.667.973	23.501.671.573	490.996.400	0	913.108.458	91.310.846
Năm 2020	419	305	179	126	184.321.370.015	171.021.600.000	13.299.770.015	227.178.658.697	213.379.196.886	13.799.461.811	42.857.228.682	42.357.596.886	499.691.796	2	1.099.130.244	109.913.024
Năm 2021	689	537	400	137	325.583.140.186	309.680.959.790	15.902.180.396	434.960.153.869	418.840.641.930	16.119.511.939	109.377.013.683	109.159.682.140	217.331.543	0	1.428.712.016	142.871.202
Tổng cộng: (Từ 01/7/2017 đến 31/12/2021	2.335	1.799	1.144	655	864.525.557.265	800.711.959.790	63.813.597.475	1.062.041.448.542	996.035.017.489	66.006.431.053	197.515.831.277	195.323.057.699	###########	2	4.483.739.206	448.373.921